

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2019



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 66, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 * Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,296,389,345,917	1,231,691,824,167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	98,367,152,270	79,508,402,993
111	1. Tiền		98,367,152,270	79,508,402,993
112	2. Tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	260,000,000,000	290,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		260,000,000,000	290,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		715,018,330,712	585,386,459,077
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	699,943,710,446	555,099,634,399
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,128,949,133	9,521,850,477
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	12,002,162,648	24,932,745,932
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(4,064,415,340)	(4,167,771,731)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		7,923,825	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	219,139,200,228	266,490,181,601
141	1. Hàng tồn kho		219,139,200,228	266,490,181,601
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,864,662,707	10,306,780,496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3,840,043,625	8,591,454,887
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		24,619,082	1,715,325,609
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		234,510,949,322	233,397,032,364
220	II. Tài sản cố định		200,523,327,224	185,645,766,458
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	152,447,776,091	137,785,851,840
222	- Nguyên giá		485,880,443,313	452,084,455,417

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(333,432,667,222)	(314,298,603,577)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	48,075,551,133	47,859,914,618
228	- Nguyên giá		59,791,813,583	58,250,853,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11,716,262,450)	(10,390,938,965)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14,607,646,449	25,264,977,244
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14,607,646,449	25,264,977,244
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	12,843,955,861	12,137,262,343
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7,156,044,139)	(7,862,737,657)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,536,019,788	10,349,026,319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6,536,019,788	6,454,525,269
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	-	3,894,501,050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,530,900,295,239	1,465,088,856,531
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		278,631,605,659	335,549,024,358
310	I. Nợ ngắn hạn		277,415,977,554	334,490,688,599
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	220,083,386,557	216,705,485,747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,549,209,600	653,648,755
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15,559,972,353	18,447,951,927
314	4. Phải trả người lao động		13,165,436,835	48,420,913,671
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	17,199,979,390	23,221,728,600
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	2,872,090,632	1,252,578,968
320	10. Vay ngắn hạn	17	-	23,497,575,804

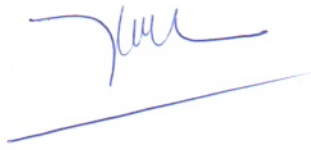
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,985,902,187	2,290,805,127
330	II. Nợ dài hạn		1,215,628,105	1,058,335,759
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	1,215,628,105	1,058,335,759
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1,252,268,689,580	1,129,539,832,173
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,252,268,689,580	1,129,539,832,173
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		612,025,497,222	493,159,584,889
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		232,634,592,464	228,771,647,390
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	228,771,647,390
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		232,634,592,464	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,530,900,295,239	1,465,088,856,531

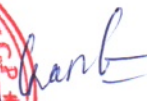
TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	440,080,845,011	436,834,902,752	1,533,850,591,042	1,463,997,591,211
2	2. Các khoản giảm trừ	19.1	20,299,611,232	25,524,481,163	65,460,281,351	78,909,099,754
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	19.1	419,781,233,779	411,310,421,589	1,468,390,309,691	1,385,088,491,457
11	4. Giá vốn hàng bán	20	273,554,247,309	277,861,628,552	975,656,507,824	896,095,666,781
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp	19.2	146,226,986,470	133,448,793,037	492,733,801,867	488,992,824,676
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4,969,623,938	5,595,017,192	20,007,170,351	21,072,473,719
22	7. Chi phí tài chính	22	(92,543,895)	716,138,187	1,353,416,323	2,523,401,458
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả	22	-	203,968,772	1,159,333,999	203,968,772
25	8. Chi phí bán hàng	21	49,754,150,507	38,256,894,424	145,891,689,430	138,614,539,773
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	21,612,537,257	19,305,556,873	79,894,674,347	86,454,724,444
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	23	79,922,466,539	80,765,220,745	285,601,192,118	282,472,632,720
31	11. Thu nhập khác	24	2,751,367,269	1,593,418,875	5,755,627,741	3,792,367,987
32	12. Chi phí khác	24	-	12,917,037	441,207,212	175,391,669
40	13. Lợi nhuận khác	24	2,751,367,269	1,580,501,838	5,314,420,529	3,616,976,318
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế	26.1	82,673,833,808	82,345,722,583	290,915,612,647	286,089,609,038
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	14,964,747,762	15,771,393,766	54,386,519,134	52,285,625,200
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	1,600,000,000	714,661,279	3,894,501,049	5,032,336,448
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.3	66,109,086,046	65,859,667,538	232,634,592,464	228,771,647,390
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,904	1,755	6,699	6,094

TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

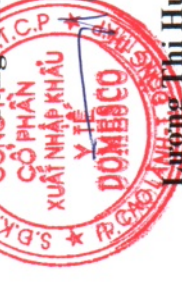
Người lập biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Lương Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q4/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		290,915,612,647	286,089,609,038
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	28,550,026,169	29,456,385,586
3	Các khoản dự phòng		(810,049,909)	1,360,607,274
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(34,164,873)	(512,120,043)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(20,045,695,176)	(20,337,014,642)
6	Chi phí đi vay		1,159,333,999	203,968,772
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		299,735,062,857	296,261,435,985
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(130,716,068,990)	(186,665,322,943)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		47,350,981,373	(21,601,138,546)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(41,969,226,138)	12,005,933,388
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		7,102,615,536	(3,351,316,750)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1,159,333,999)	(203,968,772)
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(55,193,165,138)	(52,287,033,682)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		70,800,997	149,453,581
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13,767,679,434)	(17,476,936,948)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		111,453,987,064	26,831,105,313
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35,583,380,655)	(41,930,046,439)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2,575,827,272	253,454,545
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(265,000,000,000)	(290,000,000,000)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		295,000,000,000	270,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,728,553,900	18,943,562,038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17,721,000,517	(42,733,029,856)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	-	23,497,575,804
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23,497,575,804)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	(86,818,662,500)	(86,818,627,350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(110,316,238,304)	(63,321,051,546)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		18,858,749,277	(79,222,976,089)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		79,508,402,993	158,731,379,082
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	98,367,152,270	79,508,402,993

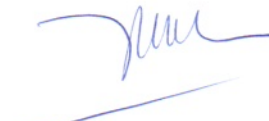
TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 11 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q4 năm 2019 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm : giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v,v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bảng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

004
CÔNG
CỐ PH
NHẬP
Y TẾ
DOMESCO
NH-T

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý .

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	6,147,784,721	9,252,895,563
Tiền gửi ngân hàng	91,447,817,368	66,010,224,611
Tiền đang chuyển	771,550,181	4,245,282,819
Tổng cộng	98,367,152,270	79,508,402,993

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	699,943,710,446	555,099,634,399
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,064,415,340)	(3,459,396,436)
Tổng cộng	695,879,295,106	551,640,237,963

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	620,320,669	773,447,084
Ký quỹ, ký cược	299,380,246	319,283,538
Phải thu khác	11,082,461,733	23,840,015,310
Tổng cộng	12,002,162,648	24,932,745,932
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(708,375,295)
Tổng cộng	12,002,162,648	24,224,370,637

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5,834,257,200		5,331,063,182	
Nguyên liệu, vật liệu	75,286,310,004	-	100,688,894,569	
Chi phí SX, KD dở dang	32,552,531,620		12,699,197,843	
Thành phẩm	97,110,224,714		142,108,159,188	
Hàng hóa	8,355,876,690	-	5,662,866,819	
Tổng cộng	219,139,200,228	-	266,490,181,601	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	177,523,628,139	217,277,000,247	46,770,406,752	10,513,420,279	452,084,455,417
Mua trong năm	7,126,182,987	26,101,994,144	8,735,925,526	302,950,000	42,267,052,657
Thanh lý, nhượng bán	-	823,400,000	7,063,248,711	584,416,050	8,471,064,761
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	184,649,811,126	242,555,594,391	48,443,083,567	10,231,954,229	485,880,443,313
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	88,031,039,969	180,175,966,110	37,126,427,802	8,965,169,696	314,298,603,577
Khấu hao trong năm	7,742,084,147	15,304,089,558	3,741,711,133	436,817,846	27,224,702,684
Thanh lý, nhượng bán	-	823,400,000	6,682,822,989	584,416,050	8,090,639,039
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	95,773,124,116	194,656,655,668	34,185,315,946	8,817,571,492	333,432,667,222
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	89,492,588,170	37,101,034,137	9,643,978,950	1,548,250,583	137,785,851,840
Tại ngày cuối năm	88,876,687,010	47,898,938,723	14,257,767,621	1,414,382,737	152,447,776,091

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm có các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

208.387.330.732 đ

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52,217,281,417	2,003,857,880	4,029,714,286	58,250,853,583
Tăng trong quý	-	-	-	-
TD : - Mua sắm mới	-	1,070,960,000	470,000,000	1,540,960,000
-Xây dựng mới	-			-
Giảm trong quý	-	-	-	-
TD : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	-			-
Số dư cuối năm	52,217,281,417	3,074,817,880	4,499,714,286	59,791,813,583
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	5,309,100,248	1,922,271,259	3,159,567,458	10,390,938,965
Khấu hao	730,924,548	265,720,368	328,678,569	1,325,323,485
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	6,040,024,796	2,187,991,627	3,488,246,027	11,716,262,450
Giá trị còn lại :				-
Tại ngày đầu năm	46,908,181,169	81,586,621	870,146,828	47,859,914,618
Tại ngày cuối năm	46,177,256,621	886,826,253	1,011,468,259	48,075,551,133

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109,939,091	109,939,091
Công trình khác	3,754,515,282	1,997,121,054
Mua sắm máy móc thiết bị	10,596,600,500	23,011,325,523
Tổng cộng	14,607,646,449	25,264,977,244

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	260,000,000,000	290,000,000,000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7,156,044,139)	(7,862,737,657)
Giá trị thuần	12,843,955,861	12,137,262,343

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(7,156,044,139)		(7,862,737,657)	
Giá trị thuần	12,843,955,861		12,137,262,343	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	3,230,375,207	4,440,923,153
Chi phí khác	609,668,418	4,150,531,734
Cộng	3,840,043,625	8,591,454,887
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	2,743,162,748	2,916,604,817
Chi phí khác	3,792,857,040	3,537,920,452
Cộng:	6,536,019,788	6,454,525,269
Tổng cộng	10,376,063,413	15,045,980,156

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:		
THE UNITED LABORATORIES	10,690,488,000	22,005,275,500
SHIMAZU (ASIA PACIFIC)	34,734,798,000	19,462,998,447
Phải trả đối tượng khác	174,658,100,557	175,237,211,800
Tổng cộng	220,083,386,557	216,705,485,747

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn lại cuối năm
Thuế GTGT	-	49,571,906,327	49,092,652,933	479,253,394
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,264,454,236	2,264,454,236	-
Thuế TNDN	15,771,393,766	54,386,519,134	55,193,165,138	14,964,747,762
Thuế TN cá nhân	2,669,544,321	1,720,019,655	4,280,503,899	109,060,077
Thuế tài nguyên	7,013,840	109,006,458	109,109,178	6,911,120
Tổng cộng	18,447,951,927	108,051,905,810	110,939,885,384	15,559,972,353

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	14,354,189,296	19,472,505,250
Chi phí khác	2,845,790,094	3,749,223,350
Tổng cộng	17,199,979,390	23,221,728,600

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13,560,650	13,556,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78,148,524	46,795,974
Thù lao Hội đồng quản trị	1,440,900,716	92,710,899
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,339,480,742	1,099,515,445
Cộng	2,872,090,632	1,252,578,968
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,215,628,105	1,058,335,759
Tổng cộng	4,087,718,737	2,310,914,727

17 . VAY NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn VCB HCM	-	23,497,575,804
Cộng	-	23,497,575,804

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 2018	347,274,650,000	60,333,949,894	389,626,548,814	155,570,765,260	952,805,913,968
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	103,383,582,494	(115,843,300,260)	(12,459,717,766)
Cổ tức công bố	-	-	-	(34,727,465,000)	(34,727,465,000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	149,453,581	-	149,453,581
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	228,771,647,390	228,771,647,390
Số dư 31/12/2018	347,274,650,000	60,333,949,894	493,159,584,889	228,771,647,390	1,129,539,832,173
Số dư đầu 2019	347,274,650,000	60,333,949,894	493,159,584,889	228,771,647,390	1,129,539,832,173
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	118,795,111,336	(135,952,984,890)	(17,157,873,554)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	70,800,997	-	70,800,997
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	232,634,592,464	232,634,592,464
Số dư 31/12/2019	347,274,650,000	60,333,949,894	612,025,497,222	232,634,592,464	1,252,268,689,580

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347,274,650,000	347,274,650,000
Cổ tức đã trả	86,818,662,500	86,818,656,800

18.3 Cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2017:2.500 đ /cổ phiếu, 2018: 2.500 đ/cổ phiếu	86,818,662,500	34,727,465,000
Cổ tức đã trả trong kỳ	86,818,662,500	86,818,656,800

18.4 Cổ phiếu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

19. DOANH THU**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần	1,468,390,309,691	1,385,088,491,457
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần hàng hóa	369,207,428,758	225,534,184,739
Doanh thu thuần bán TPSX	1,099,182,880,933	1,159,554,306,718

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,850,304,875	20,083,560,097
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,445,372,785	987,549,205
Doanh thu hoạt động tài chính khác	711,492,691	1,364,417
Tổng cộng	20,007,170,351	21,072,473,719

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	347,647,975,837	210,143,632,086
Giá vốn của thành phẩm đã bán	628,008,531,987	685,952,034,695
Tổng cộng	975,656,507,824	896,095,666,781

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
a/ Chi phí quản lý:	79,894,674,347	86,454,724,444
Chi phí nhân viên quản lý	41,584,608,636	47,673,271,502
Các khoản chi phí QLDN khác	38,310,065,711	38,781,452,942
b/ Chi phí bán hàng:	145,891,689,430	138,614,539,773
Chi phí nhân viên bán hàng	60,168,615,631	76,085,254,667
Chi phí bán hàng	31,879,492,288	26,028,037,947
Các khoản chi phí bán hàng khác	53,843,581,511	36,501,247,159
Tổng cộng	225,786,363,777	225,069,264,217

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	1,159,333,999	203,968,772
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	(706,693,518)	(135,680,603)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	254,807,354	2,130,008,516
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chiết khấu thanh toán	640,338,613	316,687,960
Chi phí hoạt động tài chính khác	5,629,875	8,416,813
Tổng cộng	1,353,416,323	2,523,401,458

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2,575,827,272	253,454,545
Chiết khấu mua hàng	1,442,488,239	2,059,355,771
Thu nhập khác	1,737,312,230	1,479,557,671
Tổng cộng	5,755,627,741	3,792,367,987

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản	380,425,722	-
Các khoản khác	60,781,490	175,391,669
Tổng cộng	441,207,212	175,391,669

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	835,553,928,673	824,160,666,959
Chi phí nhân công	173,437,800,581	205,096,481,967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,550,026,201	29,456,385,586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,219,223,303	50,641,770,065
Chi phí khác bằng tiền	67,546,932,334	63,360,066,463
Tổng cộng	1,173,307,911,092	1,172,715,371,040

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54,386,519,134	52,285,625,200
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3,894,501,049	5,032,336,448
Tổng cộng	58,281,020,183	57,317,961,648

26.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	290,915,612,647	286,089,609,038
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	(19,472,505,247)	(25,161,682,240)
Chi phí khấu hao vượt định mức	489,488,268	338,210,568
Chi phí không được khấu trừ khác	-	161,988,632
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	271,932,595,668	261,428,125,998
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	54,386,519,134	52,285,625,200
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15,771,393,766	15,772,802,247
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(55,193,165,138)	(52,287,033,681)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	14,964,747,762	15,771,393,766

26.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT		Báo cáo KQHĐKD	
	Cuối năm	Đầu năm	2019	2018
Chi phí phải trả	-	3,894,501,050	3,894,501,049	5,032,336,448
Tổng cộng	-	3,894,501,050	3,894,501,049	5,032,336,448

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019	Năm 2018
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	44,874,500,000	44,874,500,000
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	30,136,167,500	30,136,167,500
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu bán	4,795,600	4,965,694,588
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	nguyên liệu	9,103,568,729	1,622,436,007
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm	705,668,614	1,103,401,706

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	1,806,000	-
Tổng cộng				1,806,000	-

Phải thu ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm	-	440,642,528
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	5,716,493,770	1,472,002,508
Tổng cộng				5,716,493,770	1,912,645,036

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	232,634,592,464	228,771,647,390
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	17,157,873,554
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	232,634,592,464	211,613,773,836
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34,727,465	34,727,465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	6,699	6,094
- Lãi cơ bản	6,699	6,094
- Lãi suy giảm	6,699	6,094

Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP : do phân phối lợi nhuận 2018 cho QKT - PL

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q4/2019.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

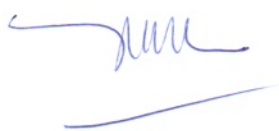
TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám đốc



Lương Thị Hương Giang